

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thu hồi đất xây dựng công trình Nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng Thành Hưng tại Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CHIÊM HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của UBND tỉnh ban hành quy định về trình tự, thủ tục thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 05/9/2020 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2020 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 các huyện, thành phố;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc chấp thuận chủ trương dự án đầu tư nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng Thành Hưng tại Cụm công nghiệp An Thịnh Chiêm Hóa;

Căn cứ Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND huyện Chiêm Hóa về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng Nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng Thành Hưng tại Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang;

Xét đề nghị của Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện tại Tờ trình số 58/TTr-PTQĐ ngày 12/11/2020 và Tờ trình số 91/TTr-TNMT ngày 13/11/2020 của Phòng Tài nguyên và Môi trường về việc đề nghị thu hồi đất để xây dựng công trình Nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng Thành Hưng tại Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi diện tích đất 57.954,3 m² của UBND xã Phúc Thịnh và 29 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng tại thôn Hòa Đa, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hoá, tỉnh Tuyên Quang, cụ thể:

* Phân theo nhóm đất:

- Nhóm đất nông nghiệp: 57.652,3 m².
- + Đất trồng cây lâu năm (CLN): 32.124,8 m².
- + Đất trồng lúa nước còn lại (LUK): 22.276,2 m².
- + Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): 568,4 m².
- + Đất rừng sản xuất (RSX): 2.682,9 m².
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 302 m².
- + Đất giao thông (DGT): 280,4 m².
- + Đất thủy lợi (DTL): 21,6 m².

* Phân theo đối tượng quản lý, sử dụng đất:

- Đất tổ chức (UBND xã Phúc Thịnh): 302 m².
- Đất hộ gia đình, cá nhân: 57.652,3 m².

Ranh giới thu hồi đất được xác định bởi các đường liền nét đậm khép kín (có diện tích, số thửa đất, loại đất) được thể hiện trên bản trích đo địa chính để thu hồi đất xây dựng công trình Nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng Thành Hưng tại Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1), hệ tọa độ VN-2000, thôn Hòa Đa, xã Phúc Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang, tỷ lệ 1/1.000 đã được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt.

(Có danh sách chủ sử dụng đất và bản đồ thu hồi đất kèm theo)

- Lý do thu hồi đất: Xây dựng công trình Nhà máy bê tông, sản xuất vật liệu xây dựng Thành Hưng tại Cụm công nghiệp An Thịnh, huyện Chiêm Hóa, tỉnh Tuyên Quang (giai đoạn 1).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân xã Phúc Thịnh

- Có trách nhiệm gửi Quyết định này cho các hộ gia đình có tên trong danh sách thu hồi đất kèm theo; trường hợp không nhận quyết định này hoặc vắng mặt thì phải lập biên bản; niêm yết công khai Quyết định này tại trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn và nơi sinh hoạt cộng đồng khu dân cư nơi có đất thu hồi.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tuyên truyền, vận động người bị thu hồi đất chấp hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và quyết định thu hồi đất của nhà nước.

- Chủ trì, phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển hồ sơ cho Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Chiêm Hóa để chỉnh lý theo quy định.

- Phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện đúng các quy định trong trình tự thủ tục bồi thường.

2. Trung tâm Phát triển quỹ đất

Phối hợp với Chủ đầu tư xây dựng công trình (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng) thanh toán dứt điểm kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được bồi thường thiệt hại trong phạm vi giải phóng mặt bằng đúng thời gian quy định.

3. Chủ đầu tư xây dựng công trình (Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng): Bố trí đầy đủ nguồn kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình có tài sản trên đất bị thu hồi theo đúng quy định của nhà nước.

4. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai

Phối hợp với Trung tâm Phát triển quỹ đất, UBND xã Phúc Thịnh tổ chức thu hồi và chỉnh lý giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Tổng Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Thành Hưng; Chủ tịch UBND xã Phúc Thịnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các hộ gia đình đang sử dụng đất có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch UBND huyện;
- Phó CT UBND huyện phụ trách KT;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Chánh VP HĐND & UBND huyện;
- CVKT;
- Lưu: VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Đình Tân



**DANH SÁCH THU HỒI ĐẤT XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
NHÀ MÁY BÊ TÔNG, SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH HƯNG TẠI CỤM CÔNG NGHIỆP AN THỊNH,
HUYỆN CHIÊM HÓA, TỈNH TUYÊN QUANG (GIAI ĐOẠN 1)**

(Kèm theo Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 16 /11/2020 của UBND huyện Chiêm Hóa)

Đơn vị tính: m²

Số TT	Chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất thủy lợi (DLT)	Đất giao thông (DGT)	
Tổng diện tích					57.954,3	57.652,3	32.124,8	22.276,2	568,4	2.682,9	302,0	21,6	280,4	
I	Hộ gia đình, cá nhân				57.652,3	57.652,3	32.124,8	22.276,2	568,4	2.682,9	-	-	-	
1	Bạch Văn Sơn	Thôn Hòa Đa	1	1	178,1	178,1			178,1		0,0			
			1	10	7.384,7	7.384,7	7.384,7							
2	Hoàng Khắc Quyền	Thôn Hòa Đa	1	4	745,1	745,1		745,1			0,0			
			1	77	74,0	74,0		74,0						
3	Nguyễn Văn Hà	Thôn Hòa Đa	1	3	74,8	74,8		74,8			0,0			
			1	8	148,8	148,8		148,8						
			1	26	90,2	90,2		90,2						
			1	59	154,0	154,0		154,0						
4	Trần Văn Sừ	Thôn Hòa Đa	1	11	654,2	654,2		654,2			0,0			
			1	15	716,1	716,1		716,1						
			1	16	188,3	188,3		188,3						
5	Nông Văn Vàng	Thôn Hòa Đa	1	22	186,3	186,3		186,3			0,0			



Số TT	Chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất thủy lợi (DLT)	Đất giao thông (DGT)	
6	Trần Văn Mậu	Thôn Hòa Đa	1	5	388,4	388,4		388,4			0,0			
			1	78	4,5	4,5		4,5						
7	Nông Văn Nhất	Thôn Hòa Đa	1	6	148,7	148,7		148,7			0,0			
			1	79	65,3	65,3		65,3						
8	Phạm Văn Bảo	Thôn Hòa Đa	1	14	280,7	280,7		280,7			0,0			
			1	51	538,4	538,4		538,4						
			1	54	10,2	10,2		10,2						
			1	56	115,0	115,0		115,0						
			1	69	110,0	110,0		110,0						
			1	70	259,3	259,3		259,3						
			1	71	92,1	92,1		92,1						
			1	92	4,4	4,4		4,4						
			1	93	64,9	64,9		64,9						
			1	97	141,7	141,7		141,7						
1	98	25,7	25,7		25,7									
9	Tạ Hùng Tuyết	Thôn Hòa Đa	1	18	349,9	349,9		349,9			0,0			
			1	20	333,1	333,1		333,1						
			1	28	619,0	619,0		619,0						
			1	58	1.111,5	1.111,5		1.111,5						
10	Nguyễn Hữu Phúc	Thôn Hòa Đa	1	9	121,5	121,5		121,5			0,0			
			1	12	98,5	98,5		98,5						
			1	17	117,4	117,4		117,4						
			1	80	63,8	63,8		63,8						
			1	81	93,8	93,8		93,8						



Số TT	Chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất thủy lợi (DLT)	Đất giao thông (DGT)	
11	Trịnh Văn Đàng	Thôn Hòa Đa	1	30	221,3	221,3		221,3			0,0			
			1	34	133,7	133,7		133,7						
			1	36	228,5	228,5		228,5						
			1	60	549,5	549,5		549,5						
			1	62	316,7	316,7		316,7						
12	Hoàng Hữu Thắng	Thôn Hòa Đa	1	23	381,4	381,4		381,4			0,0			
			1	83	5,7	5,7		5,7						
13	Phạm Thị Thanh	Thôn Hòa Đa	1	21	33,7	33,7		33,7			0,0			
14	Trần Chính Nguyên	Thôn Hòa Đa	1	41	202,2	202,2		202,2			0,0			
			1	32	521,0	521,0		521,0						
			1	46	133,1	133,1		133,1						
			1	38	435,3	435,3		435,3						
			1	55	2,5	2,5		2,5						
			1	57	18,1	18,1		18,1						
			1	90	92,2	92,2		92,2						
			1	94	79,8	79,8		79,8						
			1	95	21,3	21,3		21,3						
15	Vũ Đức Thành	Thôn Hòa Đa	1	29	198,8	198,8		198,8			0,0			
			1	85	92,8	92,8		92,8						
16	Ma Thị Nhót	Thôn Hòa Đa	1	33	176,9	176,9		176,9			0,0			
			1	86	72,1	72,1		72,1						

Số TT	Chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp				Nhóm đất phi nông nghiệp			Ghi chú	
						Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất thủy lợi (DLT)		Đất giao thông (DGT)
17	Phạm Văn Hợi	Thôn Hòa Đa	1	35	168,5	168,5		168,5			0,0			
			1	47	735,7	735,7		735,7						
			1	50	565,9	565,9		565,9						
18	Khổng Thanh Bản	Thôn Hòa Đa	1	40	265,0	265,0		265,0			0,0			
			1	37	567,9	567,9		567,9						
			1	87	65,3	65,3		65,3						
19	Phù Xí Min	Thôn Hòa Đa	1	39	404,7	404,7		404,7			0,0			
			1	88	94,7	94,7		94,7						
20	Lê Thị Phượng	Thôn Hòa Đa	1	44	354,6	354,6		354,6			0,0			
			1	89	55,7	55,7		55,7						
21	Phạm Thị Oanh	Thôn Hòa Đa	1	42	173,6	173,6		173,6			0,0			
22	Trần Văn Tý	Thôn Hòa Đa	1	45	201,0	201,0		201,0			0,0			
			1	49	1.019,3	1.019,3		1.019,3						
			1	53	223,8	223,8		223,8						
23	Nguyễn Văn Luận	Thôn Hòa Đa	1	61	40,3	40,3		40,3			0,0			
			1	64	362,1	362,1		362,1						
			1	65	448,1	448,1		448,1						
24	Phạm Thị Vinh	Thôn Hòa Đa	1	13	212,6	212,6		212,6			0,0			
			1	19	114,2	114,2		114,2						
			1	24	297,0	297,0		297,0						
			1	27	152,1	152,1		152,1						
			1	82	24,7	24,7		24,7						

Số TT	Chủ quản lý, sử dụng đất	Địa chỉ thửa đất (thôn)	Số tờ bản đồ thu hồi	Số thửa đất	Tổng diện tích	Nhóm đất nông nghiệp					Nhóm đất phi nông nghiệp			Ghi chú
						Tổng	Đất trồng cây lâu năm (CLN)	Đất trồng lúa nước còn lại (LUK)	Đất nuôi trồng thủy sản (NTS)	Đất trồng rừng sản xuất (RSX)	Tổng	Đất thủy lợi (DLT)	Đất giao thông (DGT)	
25	Bùi Văn Tuấn	Thôn Hòa Đa	1	66	498,6	498,6		498,6			0,0			
			1	68	230,7	230,7		230,7						
26	Phạm Tố Nga	Thôn Hòa Đa	1	2	3.669,5	3.669,5	3.669,5				0,0			
27	Hoàng Văn Dũng	Thôn Hòa Đa	1	74	2.682,9	2.682,9			2.682,9		0,0			
			1	75	178,6	178,6		178,6						
			1	99	211,7	211,7		211,7						
28	Hà Đình Thịnh	Thôn Hòa Đa	1	72	2.893,9	2.893,9		2.893,9			0,0			
			1	48	8.512,4	8.512,4	8.512,4							
			1	63	9.822,6	9.822,6	9.822,6							
29	Ma Văn Kết	Thôn Hòa Đa	1	21	2.735,6	2.735,6	2.735,6				0,0			
II	TỔ chức				302,0	-	-	-	-	-	302,0	21,6	280,4	
	UBND xã Phúc Thịnh	Thôn Hòa Đa	1	43	280,4								280,4	
		Thôn Hòa Đa	1	73	21,6							21,6		